

Số: 191/QĐ-TnS

Gò Vấp, ngày 04 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Trường THCS Tân Sơn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT -BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT - BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 636/TB-TCKH ngày 26/6/2024 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Gò Vấp về thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023;

Xét đề nghị của kế toán Trường THCS Tân Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THCS Tân Sơn (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại Trường THCS Tân Sơn có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Thị Thu

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 191/QĐ-TnS ngày 04/7/2024 của trường THCS Tân Sơn)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	13.115.893.606	13.115.893.606	0	0	0
1	Số thu phí, lệ phí	5.465.740.000	5.465.740.000			
1.1	Học phí	5.465.740.000	5.465.740.000			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	7.646.577.681	7.646.577.681	0	0	0
2.1	Phục vụ bán trú	1.396.608.800	1.396.608.800			
2.2	Thiết bị, vật dụng PVB.T	184.746.000	184.746.000			
2.3	Vệ sinh bán trú	186.494.250	186.494.250			
2.4	Học buổi 2	2.914.881.700	2.914.881.700			
2.5	Vi tính tự chọn + Lab	0	0			
2.6	Anh văn giao tiếp	1.866.308.000	1.866.308.000			
2.7	Tiếng anh tăng cường	146.919.000	146.919.000			
2.8	Kỹ năng sống	745.040.000	745.040.000			
2.9	Học nghề	2.470.000	2.470.000			
2.10	Tin học IC3 (% Trích lại)	149.690.000	149.690.000			
2.11	Thu sự nghiệp khác	53.419.931	53.419.931			
3	Thu sự nghiệp khác	3.575.925	3.575.925	0	0	0
3.1	Lãi ngân hàng	3.575.925	3.575.925			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	9.222.960.301	9.222.960.301	0	0	0
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.576.944.494	1.576.944.494	0	0	0
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.576.944.494	1.576.944.494	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.576.944.494	1.576.944.494			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	7.640.735.581	7.640.735.581	0	0	0
2.1	Phục vụ bán trú	1.396.907.761	1.396.907.761			
2.2	Thiết bị, vật dụng PVB.T	161.422.600	161.422.600			
2.3	Vệ sinh bán trú	180.628.404	180.628.404			
2.4	Học buổi 2	2.914.881.700	2.914.881.700			
2.5	Vi tính tự chọn + Lab	85.045	85.045			
2.6	Anh văn giao tiếp	1.882.229.149	1.882.229.149			
2.7	Tiếng anh tăng cường	147.277.591	147.277.591			
2.8	Kỹ năng sống	751.112.000	751.112.000			
2.9	Học nghề	3.081.400	3.081.400			
2.10	Tin học IC3 (% Trích lại)	149.690.000	149.690.000	0	0	
2.11	Thu sự nghiệp khác	53.419.931	53.419.931			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	5.280.226	5.280.226	0	0	0
3.1	Lãi ngân hàng	5.280.226	5.280.226			



Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
C	Số thu nộp NSNN	27.395.175	27.395.175	0	0	0
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN		0			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	27.395.175	27.395.175			
3	Hoạt động sự nghiệp khác		0			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	15.911.312.646	15.911.312.646	6.710.204.651	0	578.000.000
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15.911.312.646	15.911.312.646	6.710.204.651	0	578.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.149.264.806	10.149.264.806	5.776.141.940		578.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.762.047.840	5.762.047.840	934.062.711		

Ngày 04 tháng 7 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Handwritten signature in blue ink.

Hoàng Thị Thu

